

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 11/2019/DS-ST
Ngày 03 tháng 10 năm 2019
“*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thế Chiến.

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện VKSND huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Vào ngày 03/10/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2019/TLST-DS ngày 22/5/2019 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST-DS ngày 26/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2019/QĐST-DS ngày 16/9/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Địa chỉ: Số 201 – 203 đường C, phường 4, Quận 3, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Anh T. Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần N - Chi nhánh Đ, có mặt.

Địa chỉ: Số 168 L, phường T, Tp. B, tỉnh Đ.

(*Theo Giấy ủy quyền số 04/2019/QĐ-NHNA-06 ngày 07/01/2019*).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Đức C, sinh năm 1975 và bà Văn Thị N, sinh năm 1977, đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Ea Bông, huyện K, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Huỳnh Đức H, sinh năm 2001, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Ea Bông, huyện K, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Anh T trình bày: Vào ngày 03/8/2016, Ngân hàng thương mại cổ phần N đã ký hợp đồng tín dụng số 0207/2016/502 với ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N cho vay số tiền 1.500.000.000đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng), lãi suất 10,9%/tháng, được điều chỉnh thay đổi theo giấy nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng, ngày đến hạn là 02/8/2017, hạn nhận nợ cuối cùng là ngày 03/8/2019, mục đích vay để đầu tư, chăm sóc cây tiêu, chăn nuôi bò.

Để đảm bảo khoản vay, ông C, bà N có thể chấp cho ngân hàng:

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 280, tờ bản đồ số 14, diện tích 630m² tại thôn Hòa Tây, xã Ea Bông, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 287271, do UBND huyện Krông Ana cấp ngày 26/8/2009 mang tên hộ bà Văn Thị Nhàn, ông Huỳnh Đức C.

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 448, tờ bản đồ số 14a, diện tích 660m² tại thôn H, xã Ea Bông, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 669232, do UBND huyện K cấp ngày 13/9/2007 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 181, tờ bản đồ số 29, diện tích 6.806m² tại Buôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 813947, do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2015 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

Đến ngày 03/8/2017, ông C, bà N đã thanh toán xong nợ gốc 1.500.000.000đ và nợ lãi là 159.008.446đ.

Sau đó, đến tháng 8/2017, bà N, ông C có nhu cầu tiếp tục vay vốn để bổ sung vốn sản xuất nông nghiệp và đã ký các giấy nhận nợ như sau:

Giấy nhận nợ số 04/GNN-0207/2016/502 ký ngày 02/8/2017 nhận nợ số tiền 500.000.000đ.

Giấy nhận nợ số 05/GNN-0207/2016/502 ký ngày 03/8/2017 nhận nợ số tiền 500.000.000đ.

Giấy nhận nợ số 06/GNN-0207/2016/502 ký ngày 04/8/2017 nhận nợ số tiền 500.000.000đ.

Ngày 07/02/2018, bà Nh, ông C đã thanh toán khoản lãi định kỳ 06 tháng từ khi ký kết các giấy nhận nợ nêu trên đến ngày 02/02/2018, tổng số tiền lãi đã thanh toán 83.299.175đ.

Từ ngày 02/02/2018, bà N, ông C không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ vay cho ngân hàng. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần nhưng ông C, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng.

Nay ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông C, bà N phải trả cho ngân hàng số tiền 1.914.353.094 đồng (trong đó, nợ gốc: 1.500.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 87.489.669đồng, nợ lãi quá hạn: 308.850.000đ; tiền lãi của nợ lãi chậm trả: 18.013.425đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi vợ chồng ông C, bà N trả hết nợ. Trường hợp ông C, bà N không trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý toàn bộ tài sản thế chấp nói trên để thu hồi nợ cho ngân hàng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập và hòa giải vụ án nhiều lần, tuy nhiên, bị đơn ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Đức H đều vắng mặt, không có lý do.

Tại phiên tòa: Đại diện VKSND huyện K phát biểu ý kiến: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Bị đơn cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS. Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 466 BLDS năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N phải trả nợ cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N số tiền 1.914.353.094 đồng (trong đó, nợ gốc: 1.500.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 87.489.669đồng, nợ lãi quá hạn: 308.850.000đ; tiền lãi của nợ lãi chậm trả: 18.013.425đồng) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi vợ chồng ông C, bà N trả hết nợ. Trường hợp ông C, bà N không trả nợ cho ngân hàng thì đề nghị xử lý toàn bộ tài sản thế chấp nói trên để thu hồi nợ cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á cho bị đơn ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N vay tiền; Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đ, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Bị đơn ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Đức H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C không hợp tác làm việc, để có căn cứ cho việc giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N trong Hợp đồng tín dụng ngày 03/8/2016 giữa ngân hàng thương mại cổ phần N và ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N.

Tại kết luận giám định số 72/PC09 ngày 26/7/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ đã kết luận:

Chữ ký, chữ viết mang tên Văn Thị N dưới mục “Bên vay” trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 0207/2016/502 đề ngày 03/8/2016 (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đúng tên Văn Thị N trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

Chữ ký, chữ viết mang tên Huỳnh Đức C dưới mục “Bên vay” trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 0207/2016/502 đề ngày 03/8/2016 (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết đúng tên Huỳnh Đức C trong các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2 là do cùng một người ký và viết ra.

Căn cứ vào kết quả giám định, trên cơ sở xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận giữa các bên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của hợp đồng dân sự vay tài sản. Đến hạn trả nợ, ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N không trả nợ cho ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải trả cho ngân hàng thương mại cổ phần N – chi nhánh Đ số tiền nợ gốc: 1.500.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0207/2016/502 mà hai bên đã ký kết ngày 03/8/2016 là có căn cứ.

[3] Về lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi của số tiền gốc 1.500.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 0207/2016/502 ngày 03/8/2016 từ

ngày 02/8/2018 đến ngày 02/10/2019. Trong đó, lãi suất trong hạn là 10,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 17,4%/tháng là có căn cứ cần chấp nhận; cụ thể:

Nợ lãi trong hạn: 87.489.669 đồng.

Nợ lãi quá hạn: 308.850.000đ.

Tiền lãi của nợ lãi chậm trả: 18.013.425đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền: 1.914.353.094 đồng.

Bị đơn ông C, bà N còn phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày 03/10/2019 cho đến khi trả hết nợ.

[4] Xét hợp đồng thế chấp tài sản số 0207-01/2016/502-BĐ ngày 03/8/2016 đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 14, diện tích 630m² tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 287271, do UBND huyện K cấp ngày 26/8/2009 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C, thửa đất số 448, tờ bản đồ số 14a, diện tích 660m² tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 669232, do UBND huyện K cấp ngày 13/9/2007 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C và thửa đất số 181, tờ bản đồ số 29, diện tích 6.806m² tại Buôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 813947, do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2015 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C giữa ông C, bà N với ngân hàng đã được công chứng, chứng thực và đăng ký giao dịch bảo đảm là hợp pháp đúng theo quy định nên có hiệu lực. Trường hợp ông C, bà N không tự nguyện thi hành khoản nợ trên thì ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho ngân hàng.

[4] Về chi phí giám định: Căn cứ vào Điều 161 Bộ luật tố tụng Dân sự, do bị đơn ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N không hợp tác làm việc nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết và kết quả giám định xác định đúng chữ ký, chữ viết là của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N. Do đó, ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu tiền chi phí giám định là 5.760.000đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần N – chi nhánh Đ được nhận lại 5.760.000đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Căn cứ vào Điều 158 Bộ luật tố tụng Dân sự, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do đó, ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 4.000.000đồng. Ngân hàng thương mại cổ phần N – chi nhánh Đ được nhận lại 4.000.000đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tài sản sau khi thu được của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N.

[6] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc bị đơn ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N không phải chịu án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 158, Điều 160; Điều 161; Điều 162; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần N.

Buộc ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N – chi nhánh Đ tổng số tiền 1.914.353.094 đồng (một tỷ chín trăm mười bốn triệu ba trăm năm mươi ba ngàn không trăm chín mươi bốn đồng) (trong đó, nợ gốc: 1.500.000.000đồng, nợ lãi trong hạn: 87.489.669đồng, nợ lãi quá hạn: 308.850.000đ; tiền lãi của nợ lãi chậm trả: 18.013.425đồng).

Kể từ ngày 03/10/2019, khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Sau khi ông Huỳnh Đức C, bà Văn Thị N trả nợ xong, thì Ngân hàng thương mại cổ phần N – Chi nhánh Đ có nghĩa vụ trả lại cho ông C, bà N:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 287271, của thửa đất số 280, tờ bản đồ số 14, có diện tích 630m² do UBND huyện K cấp ngày 26/8/2009 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 669232, của thửa đất số 448, tờ bản đồ số 14a, có diện tích 660m² do UBND huyện K cấp ngày 13/9/2007 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 813947, của thửa đất số 181, tờ bản đồ số 29, có diện tích 6.806m² do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2015 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

Trường hợp ông C, bà N không trả được nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần N thì xử lý tài sản thế chấp là:

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 280, tờ bản đồ số 14, diện tích 630m² tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 287271, do UBND huyện K cấp ngày 26/8/2009 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 448, tờ bản đồ số 14a, diện tích 660m² tại thôn H, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 669232, do UBND huyện K cấp ngày 13/9/2007 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C.

- Quyền sử dụng đất của thửa đất số 181, tờ bản đồ số 29, diện tích 6.806m² tại Buôn T, xã E, huyện K, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 813947, do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2015 mang tên hộ bà Văn Thị N, ông Huỳnh Đức C để thu hồi nợ cho ngân hàng.

[2] Về chi phí giám định: Buộc ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu tiền chi phí giám định là 5.760.000đ (Năm triệu bảy trăm sáu mươi ngàn đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần N – Chi nhánh Đ được nhận lại 5.760.000đ tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đồng (Bốn triệu đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần N – chi nhánh Đ được nhận lại 4.000.000đồng tiền tạm ứng chi phí thẩm định tài sản sau khi thu được của ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N.

[4] Về án phí: Buộc ông Huỳnh Đức C và bà Văn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 69.430.000đồng (sáu mươi chín triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần N – Chi nhánh Đ địa chỉ: Số 168 đường L, thành phố B, tỉnh Đ số tiền 32.770.000đồng (Ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí, đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0009402 ngày 16 tháng 5 năm 2019.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Hữu Soái

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Lê Hữu Soái